TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/HN&GĐ-ST
Ngày: 17 - 5 - 2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Thuận.

2. Bà Đinh Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 396/2020/TLST-HN&GĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXXST-HN&GĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2021/QĐST- HN&GĐ, ngày 23/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Hồng L, sinh năm: 1994;

Nơi cư trú: Đường Bạch Đằng, tổ 5, KP 6, TT ĐT, huyện ĐL, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Anh Trần Quốc H, sinh năm: 1992;

Nơi cư trú: Đường số 2, tổ 1, thôn 2, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, nuôi con" lập ngày 01/10/2020, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của chị Bùi Thị Hồng L thể hiện:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Quốc H tự nguyên tìm hiểu, yêu thương nhau rồi đi đến kết hôn năm 2017, đăng ký kêt hôn tại UBND xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT, số giấy chứng nhận kết hôn: 53/2017, ngày 05/9/2017. Quá trình chung sống chị và anh H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh H thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm đến kinh tế gia đình. Ngoài ra giữa chị và gia đình bên chồng không hợp nhau. Cho nên chị và anh H đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Chị xác định không con tình cảm yêu thương, quý trọng đối với anh H nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Ngày 12/10/2020 chị có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị với anh H có với nhau 02 người con chung tên: Trần Thị Huyền TH, sinh ngày 11/3/2018 và Trần Quốc KH, sinh ngày 05/12/2019. Chị yêu cầu giải quyết quyền được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung và không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Suốt trong quá trình tố tụng vụ án cũng như thời gian mở phiên tòa, bị đơn – anh Trần Quốc H không tham gia, mặc dù Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các loại văn bản tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã

thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Chị L và anh Trần Quốc H đã đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH, giấy chứng nhận kết hôn số: 53/2017. Trong cuộc sống hôn nhân, chị L và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh H không có trách nhiệm, không chăm lo đến gia đình. Chị L và anh H đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay, không còn ai quan tâm tới ai. Tứ đó thấy rằng quan hê hôn nhân giữa chị L và anh H không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ.

Vế con chung: Hiện 02 cháu TH và KH đều do chị L nuôi dưỡng. Đồng thời các cháu đang còn nhỏ, cần ở bên cạnh mẹ. Do đó cần giao 02 cháu cho chị L nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Chị L không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên anh H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 01/10/2020, Toà án xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh H vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, là trường hợp được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ vào

quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa

[4] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Hồng L và anh Trần Quốc H có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH. Giấy chứng nhận kết hôn số: 53/2017, ngày 05/9/2017. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh H sống không có trách nhiệm, không chăm lo đến gia đình. Chị L thì không hòa hợp được với lối sống của chồng cũng như bên nhà chồng cho nên đời sống vợ chồng không êm thấm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Trong quá trình tố tụng, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều phiên hòa giải, nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau, nhưng anh H không tham gia, kết quả hòa giải không thành. Hiện tại anh chị đã sống ly thân một thời gian dài, từ năm 2019 cho đến nay. Mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai còn quan tâm, chia sẽ với ai. Chị L xác định không còn tình cảm yêu thương gì với anh H nữa, chị nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị L với anh H đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị L là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị L yêu cầu giải quyết về cho chị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung tên: Trần Thị Huyền TH, sinh ngày 11/3/2018 và Trần Quốc KH, sinh ngày 05/12/2019. Chị L không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị L là yêu cầu hoàn toàn chính đáng, không trái với quy định của pháp luật. Hiện cả 02 cháu đều đang sống với chị L ổn định và tuổi còn rất nhỏ, các cháu đang ở độ tuổi cần sự chăm sóc chu đáo của người mẹ. Do vậy, thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị L là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Bùi Thị Hồng L không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Bùi Thị Hồng L và anh Trần Quốc H là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị L thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Hồng L.

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Hồng L ly hôn anh Trần Quốc H.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị Hồng L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 người con chung có tên: Trần Thị Huyền TH, sinh ngày 11/3/2018 và Trần Quốc KH, sinh ngày 05/12/2019. Anh Trần Quốc H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Quốc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Bùi Thị Hồng L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H.

Chị Bùi Thị Hồng L trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Quốc H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị Hồng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003964, ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Chị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú. (đã giải thích).

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thị hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Đức Hạnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Đức